

Số **3180**/CNBT-KTTC

Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC bán niên  
2024 đã soát xét và giải trình liên quan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính bán niên 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Võ Thị Sáu, quận 3, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 2023):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2024 tại đường dẫn: <https://capnuocbenthanh.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong bán niên 2024: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước: đính kèm

Có  Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

**Tài liệu đính kèm:**  
- BCTC bán niên 2024;  
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% ;

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Doãn Xã

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch  
10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;


Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2024 biến động tăng hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 là: 34.680.165.395 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 là: 42.105.279.488 đồng

STT	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	279.933.154.605	261.539.317.444	18.393.837.161
2	Giá vốn hàng bán	166.701.675.167	158.014.848.446	8.686.826.721
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	113.231.479.438	103.524.468.998	9.707.010.440
4	Doanh thu hoạt động tài chính	926.784.204	2.538.233.413	(1.611.449.209)
5	Chi phí tài chính	469.101.912	720.933.805	(251.831.893)
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>469.101.912</i>	<i>720.933.805</i>	<i>(251.831.893)</i>
6	Chi phí bán hàng	34.451.951.838	34.690.383.291	(238.431.453)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.679.526.137	27.836.086.209	(1.156.560.072)
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	52.557.683.755	42.815.299.106	9.742.384.649
9	Thu nhập khác	77.248.139	1.068.711.455	(991.463.316)
10	Chi phí khác	3.332.534	533.803.817	(530.471.283)
11	Lợi nhuận khác	73.915.605	534.907.638	(460.992.033)
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.631.599.360	43.350.206.744	9.281.392.616
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.526.319.872	8.670.041.349	1.856.278.523
14	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.105.279.488	34.680.165.395	7.425.114.093


Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2024 tăng 7.425.114.093 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Sản lượng nước tiêu thụ 6 tháng đầu năm 2024 tăng 160.816 m <sup>3</sup> , đơn giá bán bình quân tăng 865.78 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023 nên doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18.393.837.161 đồng
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 8.686.826.721 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023.
(3)	Tốc độ tăng doanh thu lớn hơn tăng chi phí dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9.707.010.440 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính 6 tháng đầu năm 2024 giảm 1.611.449.209 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023 do giảm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với 6 tháng đầu năm 2023 là 251.831.893 đồng do số dư nợ gốc vay các hợp đồng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng giảm 238.431.453 đồng do trong 6 tháng đầu năm 2024 công ty giảm chi phí sửa chữa ống mục chống thất thoát nước,...
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 1.156.560.072 so với 6 tháng đầu năm 2023 do giảm các chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí thuê đất...
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty 6 tháng đầu năm 2024 tăng 9.742.384.649 đồng.
(9)	Thu nhập khác 6 tháng đầu năm 2024 giảm 991.463.316 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023
(10)	Chi phí khác giảm 530.471.283 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác giảm 460.992.033 đồng.
(12)	Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 9.742.384.649 đồng, lợi
(13)	nhuận khác giảm 460.992.033 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
(14)	6 tháng đầu năm 2024 tăng 9.281.392.616 đồng so với 6 tháng đầu năm 2023. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 tăng 1.856.278.523 đồng.


Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024 của Công ty. 

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên 2024 

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu) 



**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Doãn Xã**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

### **KHÁI QUÁT CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 29/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Từ nhiệm kể từ ngày 01/08/2024
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch HĐQT	Kể từ ngày 01/08/2024
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Cường.

#### **Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Xã - Giám đốc.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



---

**Nguyễn Doãn Xã**

**Giám đốc**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024*

Số: 040/2024/UHYHCM-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, trình bày từ trang 07 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính này tại ngày 22/03/2024. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty cũng được doanh nghiệp kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14/08/2023.



**Phan Thanh Điền**

**Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY – CHI NHÁNH TẠI TP.HCM**

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>175.823.918.640</b>	<b>175.594.605.488</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>86.767.796.761</b>	<b>98.272.973.450</b>
Tiền	111		81.767.796.761	83.272.973.450
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	15.000.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>39.212.191.800</b>	<b>42.100.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		39.212.191.800	42.100.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>19.733.366.850</b>	<b>8.202.136.025</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.821.812.553	10.706.172.074
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	991.364.857	142.650.508
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.744.344.575	699.399.670
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7, 10	(2.824.155.135)	(3.346.086.227)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>27.773.262.147</b>	<b>21.361.107.209</b>
Hàng tồn kho	141		28.469.137.659	22.221.838.350
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(695.875.512)	(860.731.141)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.337.301.082</b>	<b>5.658.388.804</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	2.000.200.000	2.736.700.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.284.602	2.651.127.513
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	316.816.480	270.561.291
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>180.499.431.043</b>	<b>193.784.188.964</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>366.696.346</b>	<b>366.696.346</b>
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.524.665.431	1.524.665.431
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	9, 10	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>173.090.889.163</b>	<b>186.529.035.949</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	13	171.645.537.695	184.867.961.201
- Nguyên giá	222		454.280.549.597	448.842.157.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(282.635.011.902)	(263.974.196.482)
Tài sản cố định vô hình	227	14	1.445.351.468	1.661.074.748
- Nguyên giá	228		5.752.853.520	5.752.853.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.307.502.052)	(4.091.778.772)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>6.678.265.214</b>	<b>6.888.456.669</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.678.265.214	6.888.456.669
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>363.580.320</b>	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	363.580.320	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>356.323.349.683</b>	<b>369.378.794.452</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>104.303.727.876</b>	<b>124.782.230.039</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>96.443.131.421</b>	<b>114.905.911.850</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	29.168.734.252	70.849.952.332
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	2.866.819.391	2.868.189.023
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	16.818.580.726	10.745.600.006
Phải trả người lao động	314	19	10.692.640.246	11.791.694.236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.859.419.654	4.465.420.166
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	13.500.047.284	2.282.079.831
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	4.031.843.468	4.031.843.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.505.046.400	7.871.132.788
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.860.596.455</b>	<b>9.876.318.189</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	7.860.596.455	9.876.318.189
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>252.019.621.807</b>	<b>244.596.564.413</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>252.019.621.807</b>	<b>244.596.564.413</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		99.278.821.947	99.278.821.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.140.799.860	51.717.742.466
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17.035.520.372	8.072.910.294
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.105.279.488	43.644.832.172
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>356.323.349.683</b>	<b>369.378.794.452</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Tạ Thị Kiều Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Cường

Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>279.933.154.605</b>	<b>261.539.317.444</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>279.933.154.605</b>	<b>261.539.317.444</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	166.701.675.167	158.014.848.446
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>113.231.479.438</b>	<b>103.524.468.998</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	926.784.204	2.538.233.413
Chi phí tài chính	22	27	469.101.912	720.933.805
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		469.101.912	720.933.805
Chi phí bán hàng	25	28	34.451.951.838	34.690.383.291
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	26.679.526.137	27.836.086.209
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>52.557.683.755</b>	<b>42.815.299.106</b>
Thu nhập khác	31	30	77.248.139	1.068.711.455
Chi phí khác	32	31	3.332.534	533.803.817
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>73.915.605</b>	<b>534.907.638</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>52.631.599.360</b>	<b>43.350.206.744</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.526.319.872	8.670.041.349
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>42.105.279.488</b>	<b>34.680.165.395</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>33</b>	<b>4.498</b>	<b>2.519</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>34</b>	<b>4.498</b>	<b>2.519</b>

Người lập biểu

Tạ Thị Kiều Vân

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Cường

Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>52.631.599.360</b>	<b>43.350.206.744</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.876.538.700	18.214.222.570
Các khoản dự phòng	03	(256.791.624)	(561.357.429)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(926.784.204)	(2.538.233.413)
Chi phí lãi vay	06	469.101.912	720.933.805
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>70.793.664.144</b>	<b>59.185.772.277</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(8.380.007.318)	(8.916.071.963)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.247.299.309)	(1.680.958.413)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.334.684.338)	(45.522.208.400)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	372.919.680	99.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(500.538.168)	(769.051.266)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.907.732.201)	(9.303.895.113)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	58.000.000	54.040.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.397.398.188)	(7.057.511.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>19.456.924.302</b>	<b>(13.910.884.055)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.332.008.194)	(18.494.846.669)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.112.191.800)	(5.100.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	18.000.000.000	50.100.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.156.673.764	3.389.000.535
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(16.287.526.230)</b>	<b>29.894.153.866</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.658.853.027)	(5.832.189.501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14.674.574.761)</b>	<b>(7.847.911.235)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.505.176.689)	8.135.358.576
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	98.272.973.450	105.331.732.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	86.767.796.761	113.467.091.156

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu

Tạ Thị Kiều Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Cường

Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 29/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 93.600.000.000 đồng, được chia thành 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 234 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 234 người).

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

**1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp – thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)**

**1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

**1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

**1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 33, 34 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Phần mềm quản lý	05

**4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào thời hạn hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

**Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn**

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng kỳ kế toán.

**4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

**4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	320.345.230	82.177.240
Tiền gửi ngân hàng	81.447.451.531	83.190.796.210
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>86.767.796.761</b>	<b>98.272.973.450</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>39.212.191.800</b>	<b>39.212.191.800</b>	<b>42.100.000.000</b>	<b>42.100.000.000</b>
<i>Ngắn hạn</i>	<i>39.212.191.800</i>	<i>39.212.191.800</i>	<i>42.100.000.000</i>	<i>42.100.000.000</i>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	39.212.191.800	39.212.191.800	42.100.000.000	42.100.000.000
<i>Dài hạn</i>	-	-	-	-

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,3%/năm.

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>17.821.812.553</b>	<b>(2.824.155.135)</b>	<b>10.706.172.074</b>	<b>(3.346.086.227)</b>
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	17.359.980.246	(2.824.155.135)	10.244.339.767	(3.346.086.227)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	461.832.307	-	461.832.307	-
<b>Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>	<b>365.352.998</b>	-	<b>365.352.998</b>	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	154.672.005	-	154.672.005	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>991.364.857</b>	-	<b>142.650.508</b>	-
- CTCP ĐT XD Cấp Thoát Nước Thiên Phú	728.804.100	-	-	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	35.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Phước Huy	98.177.000	-	50.587.000	-
- Công ty TNHH Trường Doanh nhân PTI	-	-	30.000.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	164.383.757	-	27.063.508	-
<b>Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	-	-	-	-

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.744.344.575</b>	-	<b>699.399.670</b>	-
- Tạm ứng	3.286.408.108	-	-	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	351.000.852	-	580.890.412	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	2.013.332	-	8.797.707	-
- Phải thu khác	104.922.283	-	109.711.551	-
<b>Dài hạn</b>	<b>1.524.665.431</b>	<b>(1.157.969.085)</b>	<b>1.524.665.431</b>	<b>(1.157.969.085)</b>
- Ký quỹ, ký cược	366.696.346	-	366.696.346	-
- Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
<b>Cộng</b>	<b>5.269.010.006</b>	<b>(1.157.969.085)</b>	<b>2.224.065.101</b>	<b>(1.157.969.085)</b>

(\*) Khoản phải thu biển thủ tiền nước của Ông Lê Trung Huy từ năm 2013 đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. NỢ XẤU**

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.524.607.985	(3.982.124.220)	542.483.765	5.073.445.077	(4.504.055.312)	569.389.765
- Phải thu tiền nước bị biến thủ	1.157.969.085	(1.157.969.085)	-	1.157.969.085	(1.157.969.085)	-
- Phải thu tiền nước khó đòi	3.366.638.900	(2.824.155.135)	542.483.765	3.915.475.992	(3.346.086.227)	569.389.765
<b>Cộng</b>	<b>4.524.607.985</b>	<b>(3.982.124.220)</b>	<b>542.483.765</b>	<b>5.073.445.077</b>	<b>(4.504.055.312)</b>	<b>569.389.765</b>

**11. HÀNG TỒN KHO**

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.365.270.329	(695.875.512)	11.321.872.931	(860.731.141)
Công cụ dụng cụ	27.264.286	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.076.603.044	-	10.899.965.419	-
<b>Cộng</b>	<b>28.469.137.659</b>	<b>(695.875.512)</b>	<b>22.221.838.350</b>	<b>(860.731.141)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.000.200.000</b>	<b>2.736.700.000</b>
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.000.200.000	2.736.700.000
<b>Dài hạn</b>	<b>363.580.320</b>	-
- Chi phí phần mềm	363.580.320	-
<b>Cộng</b>	<b>2.363.780.320</b>	<b>2.736.700.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2024	3.842.656.054	10.780.074.485	421.880.920.891	12.338.506.253	448.842.157.683
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	3.735.333.005	-	3.735.333.005
- Mua trong kỳ	-	119.520.000	1.277.690.909	305.848.000	1.703.058.909
Tại 30/06/2024	3.842.656.054	10.899.594.485	426.893.944.805	12.644.354.253	454.280.549.597
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2024	(3.842.656.054)	(8.634.884.928)	(242.371.427.810)	(9.125.227.690)	(263.974.196.482)
- Khấu hao trong kỳ	-	(307.426.160)	(17.639.069.361)	(714.319.899)	(18.660.815.420)
Tại 30/06/2024	(3.842.656.054)	(8.942.311.088)	(260.010.497.171)	(9.839.547.589)	(282.635.011.902)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2024	-	2.145.189.557	179.509.493.081	3.213.278.563	184.867.961.201
Tại 30/06/2024	-	1.957.283.397	166.883.447.634	2.804.806.664	171.645.537.695

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 115.858.505.189 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 110.033.234.498 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 20.491.629.769 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 23.144.990.713 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại 01/01/2024	5.752.853.520	5.752.853.520
Tại 30/06/2024	5.752.853.520	5.752.853.520
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Tại 01/01/2024	(4.091.778.772)	(4.091.778.772)
- Khấu hao trong kỳ	(215.723.280)	(215.723.280)
Tại 30/06/2024	(4.307.502.052)	(4.307.502.052)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại 01/01/2024	1.661.074.748	1.661.074.748
Tại 30/06/2024	1.445.351.468	1.445.351.468

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 3.595.423.520 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 3.595.423.520 đồng).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Mua sắm tài sản cố định	-	1.277.690.909
- Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	6.678.265.214	5.610.765.760
<b>Cộng</b>	<b>6.678.265.214</b>	<b>6.888.456.669</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>Tại 30/06/2024</b>		<b>Tại 01/01/2024</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng</b>
	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b> <b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>trả nợ</b> <b>VND</b>
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>29.168.734.252</b>	<b>29.168.734.252</b>	<b>70.849.952.332</b>	<b>70.849.952.332</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	25.325.533.415	25.325.533.415	48.550.975.087	48.550.975.087
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	3.843.200.837	3.843.200.837	22.298.977.245	22.298.977.245
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-	-	-
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>25.325.533.415</b>	<b>25.325.533.415</b>	<b>48.550.975.087</b>	<b>48.550.975.087</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	25.325.533.415	25.325.533.415	48.550.975.087	48.550.975.087

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>Tại 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>2.866.819.391</b>	<b>2.868.189.023</b>
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	2.635.114.254	1.586.161.900
- Khách hàng ứng tiền dịch vụ, kiểm định đồng hồ nước	182.662.143	189.834.129
- Tiền nước khách hàng hộ nghèo chờ hoàn	49.042.994	49.042.994
- Ký quỹ sử dụng nước, lắp đặt, sang tên đồng hồ nước	-	1.043.150.000
<b>Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn</b>	-	-
<b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước</b>	<b>316.816.480</b>	<b>16.818.580.726</b>	<b>85.633.488.100</b>	<b>79.606.762.569</b>	<b>270.561.291</b>	<b>10.745.600.006</b>
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	1.627.639.903	1.627.639.903	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.546.782.921	10.526.319.872	5.907.732.201	71.804.750	-
- Thuế thu nhập cá nhân (CBCNV và vắng lai)	127.746.187	-	2.237.152.432	2.429.681.115	-	64.782.496
- Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức)	-	67.439.544	69.020.294	1.668.750	-	88.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	561.493.385	561.493.385	-	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	932.124.162	5.400.000.117	5.182.976.854	-	715.100.899
- Phí bảo vệ môi trường	186.070.293	-	12.686.248	-	198.756.541	-
- Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	11.272.234.099	65.196.175.849	63.889.570.361	-	9.965.628.611
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.000.000	-	3.000.000	6.000.000	-	-

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Chi phí lương của Công ty được ghi nhận theo quỹ lương kế hoạch năm 2024 đang chờ phê duyệt và sẽ được quyết toán vào cuối năm tài chính 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
<b>Vay, nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>	<b>4.031.843.468</b>	<b>4.031.843.468</b>	<b>2.015.721.734</b>	<b>2.015.721.734</b>	<b>4.031.843.468</b>	<b>4.031.843.468</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	2.015.721.734	2.015.721.734	4.031.843.468	4.031.843.468
<b>Vay, nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>7.860.596.455</b>	<b>7.860.596.455</b>	-	<b>2.015.721.734</b>	<b>9.876.318.189</b>	<b>9.876.318.189</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	7.860.596.455	7.860.596.455	-	2.015.721.734	9.876.318.189	9.876.318.189
<b>Cộng</b>	<b>11.892.439.923</b>	<b>11.892.439.923</b>	<b>2.015.721.734</b>	<b>4.031.443.468</b>	<b>13.908.161.657</b>	<b>13.908.161.657</b>

<b>Hợp đồng tín dụng</b>	: <b>Số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017</b>
Số tiền cho vay	: 9.860.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2018.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên của Hợp đồng tín dụng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 04 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017</b>
Số tiền cho vay	: 14.700.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 đồng.
<b>Hợp đồng tín dụng</b>	<b>: Số 6220-LAV-201701191/HĐTD ngày 25/12/2018</b>
Số tiền cho vay	: 24.900.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 06 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.859.419.654</b>	<b>4.465.420.166</b>
- Chi phí mua si nước sạch	5.610.100.284	3.169.758.437
- Chi phí lãi vay	-	31.436.256
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	592.796.305	484.944.105
- Chi phí phải trả khác	656.523.065	779.281.368
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.859.419.654</b>	<b>4.465.420.166</b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13.500.047.284</b>	<b>2.282.079.831</b>
- Kinh phí công đoàn	149.905.481	148.198.134
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.168.515.508	100.000.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	8.685.227.227	635.169.960
- Phải trả giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường	2.801.546.209	1.220.460.060
- Chi phí phúc lợi cho nhân viên	465.460.069	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	229.392.790	178.251.677
<b>Dài hạn</b>	-	-
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	-	-

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Chủ sở hữu	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	53,15%	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	9.360.000.000	10,00%	9.360.000.000
America LLC	20,37%	19.068.890.000	20,38%	19.074.890.000
Ông Hồ Lê Minh	5,13%	4.805.500.000	5,13%	4.805.500.000
Các cổ đông khác	11,35%	10.618.610.000	11,34%	10.612.610.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>93.600.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <b>Vốn góp đầu năm</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>93.600.000.000</b>
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>93.600.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.708.910.294	20.124.000.000

**24.3 CỔ PHIẾU**

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.360.000</i>	<i>9.360.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**23.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2023</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>87.014.264.055</b>	<b>52.119.162.169</b>	<b>232.733.426.224</b>
- Lợi nhuận trong năm	-	-	43.644.832.172	43.644.832.172
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	12.264.557.892	(44.046.251.875)	(31.781.693.983)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	12.264.557.892	(12.264.557.892)	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(5.636.342.400)	(5.636.342.400)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(5.632.551.583)	(5.632.551.583)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	(388.800.000)	(388.800.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.124.000.000)	(20.124.000.000)
<b>Tại 31/12/2023</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>99.278.821.947</b>	<b>51.717.742.466</b>	<b>244.596.564.413</b>
<b>Tại 01/01/2024</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>99.278.821.947</b>	<b>51.717.742.466</b>	<b>244.596.564.413</b>
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	42.105.279.488	42.105.279.488
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	(34.682.222.094)	(34.682.222.094)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	(6.798.695.400)	(6.798.695.400)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	(6.798.695.400)	(6.798.695.400)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	(375.921.000)	(375.921.000)
+ Chia cổ tức	-	-	(20.708.910.294)	(20.708.910.294)
<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>93.600.000.000</b>	<b>99.278.821.947</b>	<b>59.140.799.860</b>	<b>252.019.621.807</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như số liệu trình bày ở trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>279.933.154.605</b>	<b>261.539.317.444</b>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	278.618.823.479	260.619.050.327
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.314.331.126	920.267.117
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	166.540.570.801	158.203.981.368
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	325.959.995	171.955.299
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(164.855.629)	(361.088.221)
<b>Cộng</b>	<b>166.701.675.167</b>	<b>158.014.848.446</b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi	926.784.204	2.538.233.413
<b>Cộng</b>	<b>926.784.204</b>	<b>2.538.233.413</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	469.101.912	720.933.805
<b>Cộng</b>	<b>469.101.912</b>	<b>720.933.805</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>34.451.951.838</b>	<b>34.690.383.291</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	15.110.453.273	15.298.023.347
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.175.222.415	17.755.957.892
- Chi phí sửa chữa ồng mục	1.159.776.150	1.633.852.052
- Chi phí khác	6.500.000	2.550.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26.679.526.137</b>	<b>27.836.086.209</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	15.639.064.972	13.991.151.977
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.287.800.900	2.210.310.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	701.316.285	458.264.678
- Thuế, phí và lệ phí	564.493.385	1.396.390.736
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	(91.935.995)	(200.269.208)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.534.993.678	4.868.720.085
- Chi phí bằng tiền khác	5.043.792.912	5.111.517.441

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vật tư, CCDC	-	937.272.727
Thu nhập từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước	-	86.120.938
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	77.156.953	45.317.790
Thu nhập khác	91.186	-
<b>Cộng</b>	<b>77.248.139</b>	<b>1.068.711.455</b>

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	40.028
Chi phí thanh lý vật tư	-	521.078.982
Chi phí khác	3.332.534	12.684.807
<b>Cộng</b>	<b>3.332.534</b>	<b>533.803.817</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>52.631.599.360</b>	<b>43.350.206.744</b>
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>52.631.599.360</b>	<b>43.350.206.744</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>10.526.319.872</b>	<b>8.670.041.349</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Trình bày lại)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)</b>	<b>42.105.279.488</b>	<b>34.680.165.395</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(11.103.187.714)
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>42.105.279.488</b>	<b>23.576.977.681</b>
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.360.000	9.360.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>4.498</b>	<b>2.519</b>

(\*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 ngày 23/04/2024. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 theo tỷ lệ lợi nhuận kinh doanh kỳ 06 tháng năm 2023 so với cả năm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày lại là 2.519 đồng/cổ phiếu so với số liệu đã trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét là 3.705 đồng/cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2024, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2024. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025. Do đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này chỉ là số tạm tính.

**34. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

	<b>Cung cấp nước sạch VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.618.823.479	1.314.331.126	279.933.154.605
Giá vốn bộ phận	(166.375.715.172)	(325.959.995)	(166.701.675.167)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>112.243.108.307</b>	<b>988.371.131</b>	<b>113.231.479.438</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(61.131.477.975)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>52.100.001.463</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			926.784.204
Chi phí tài chính			(469.101.912)
Thu nhập khác			77.248.139
Chi phí khác			(3.332.534)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>52.631.599.360</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(10.526.319.872)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>42.105.279.488</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>356.323.349.683</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>104.303.727.876</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):**

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

	<b>Cung cấp nước sạch VND</b>	<b>Dịch vụ khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	260.619.050.327	920.267.117	261.539.317.444
Giá vốn bộ phận	(157.842.893.147)	(171.955.299)	(158.014.848.446)
<b>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>102.776.157.180</b>	<b>748.311.818</b>	<b>103.524.468.998</b>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(62.526.469.500)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>40.997.999.498</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			2.538.233.413
Chi phí tài chính			(720.933.805)
Thu nhập khác			1.068.711.455
Chi phí khác			(533.803.817)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>43.350.206.744</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(8.670.041.349)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>34.680.165.395</b>
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>350.651.750.990</b>
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>101.555.428.610</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**36.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch	Chi nhánh của Công ty mẹ

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
- Mua nước sạch	142.124.303.707	139.603.623.070
- Thuê tài sản	500.516.734	500.516.733
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	28.000.000	-
- Chia cổ tức	11.006.596.821	10.695.605.000
- Thanh toán tiền cổ tức	6.715.845.000	-
<b>2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước</b>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	140.000.000	122.347.000
<b>3. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè</b>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	11.795.940
<b>4. Công ty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn</b>		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	64.800.000

**Số dư với các bên liên quan**

	<b>Tại 30/06/2024</b>	<b>Tại 01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV</b>		
- Phải trả cho người bán	25.325.533.415	48.550.975.087
- Cổ tức phải trả	4.290.751.821	-
- Chi phí mua sỉ nước sạch phải trả	-	3.169.758.437
- Phải thu khách hàng	210.680.993	210.680.993
<b>2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch</b>		
- Phải thu khách hàng	154.672.005	154.672.005

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
- Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT	489.977.417	461.055.935
- Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT	72.962.131	72.282.022
- Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT	83.282.842	84.454.848
- Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT	83.282.842	68.872.909
- Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	72.962.131	61.727.424
- Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	83.282.842	68.872.909
- Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT	511.152.624	480.914.839
	Giám đốc		
- Nguyễn Thanh Tùng (Đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	13.636.454
- Huỳnh Đức Thành (Đã miễn nhiệm)	Thành viên HĐQT	-	10.227.341
- Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	413.476.307	372.204.108
- Nguyễn Mười (Đã miễn nhiệm)	Phó Giám đốc	-	11.980.293
- Phạm Hồng Thắng (Đã miễn nhiệm)	Phó Giám đốc	-	47.904.063
- Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	413.394.817	327.050.924
- Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	394.973.654	368.037.294
- Phạm Thiên Trinh	Thành viên BKS	39.481.066	34.027.341
- Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	39.481.066	39.141.011
- Thạch Dương Kim An (Đã miễn nhiệm)	Thành viên BKS	-	5.681.856
<b>Cộng</b>		<b>2.697.709.739</b>	<b>2.528.071.571</b>

**36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2403/HĐ-TCT-KTTC ngày 23/04/2024, Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư để sử dụng cho mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty, với tổng nguyên giá tài sản thuê là 10.010.334.699 đồng, thời hạn thuê từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho Công ty, cụ thể:

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4659/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 03, tờ bản đồ số 11, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô H Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 77 m<sup>2</sup>.

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4660/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 11, tờ bản đồ số 18, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô A Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 70 m<sup>2</sup>.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

**36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**36.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)**

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4765/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/07/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 18, tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính, Phường 6, Quận 3 tại Số 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, diện tích khu đất là 973,8 m<sup>2</sup>.

- Công ty ký hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất với Ông Hồ Quốc Hải và Bà Trần Thị Kim Liên và trả tiền thuê hàng tháng theo Hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất ngày 21/02/2023. Công ty thuê toàn bộ thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số 01\_(TL 02) và thửa đất số 602 – 1049, tờ bản đồ số 1\_(TL 02), địa chỉ tại Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho Công ty. Thời hạn thuê: 05 năm, kể từ ngày 01/03/2023.

**36.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**36.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**36.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Người lập biểu

Tạ Thị Kiều Vân

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Cường

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2024

Giám đốc



Nguyễn Doãn Xã